

Phụ lục 02
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024 UBND tỉnh thông báo	Kế hoạch năm 2024 HĐND huyện giao	Trong đó				Ghi chú
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	2	3							12
									(*)
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)	Tỷ đồng	7.678,515	7.680,527	1.556,763	2.005,847	1.971,530	2.146,387	
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.827,820	1.827,820	396,408	638,833	501,355	291,224	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.446,402	3.448,415	613,987	772,450	881,025	1.180,953	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	2.302,729	2.302,729	476,775	472,091	602,649	751,214	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.143,673	1.145,686	137,212	300,359	278,376	429,739	
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	2.404,292	2.404,292	546,368	594,564	589,150	674,210	
2	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	9,50	9,52	7,97	8,61	10,05	11,07	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,80	3,80	5,24	3,02	3,67	3,83	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	13,00	13,06	7,83	13,12	14,51	14,84	
	+ Công nghiệp	%	12,70	12,70	6,68	13,15	14,62	14,98	
	+ Xây dựng	%	13,60	13,80	12,03	13,08	14,26	14,60	
	- Thương mại - Dịch vụ	%	9,20	9,20	10,22	9,31	9,40	8,12	
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	62	62	14,25	15,30	16,04	16,41	
4	Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn	Tỷ đồng	686,409	876,870					
	- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	257,357	431,904	88,116	111,138	39,526	112,873	
	- Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	135,00	300,00	60	78	84	78	
5	Tổng chi đầu tư phát triển từ ngân sách địa phương	Tỷ đồng	146,798	343,086					
6	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	4.833	4.833	1.185,49	1.216,16	1.234,89	1.196,46	
7	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	94,60	95,60	94,90	95,33	95,54	95,60	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%							
	- Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	7,50	7,50					

	- Suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		9,77					
9	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,20	2,20					
10	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	1.450	1.450	1.360	1.416	1.456	1.450	
11	Tạo việc làm mới	Người	2.400	2.400	564	568	617	651	
12	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	220	400	65	190	145	0	
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	56,80	56,80					
14	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	95,1 - 98,0	95,1					
15	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	81 - 90	90,00					
16	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	75 - 77	77,00					
17	Thu hút dự án mới	Dự án	10,00	10,00					
18	Phòng chống lấn chiếm đất đai								
	Số vụ vi phạm được giải quyết trong năm	Số vụ	691,00	691,00					
19	Giải phóng mặt bằng								
	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB số với tổng số dự án trên địa bàn	%	$\geq 50\%$	$\geq 60\%$					
20	Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, phổ cập mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt		Đạt					
21	Tỷ suất sinh giảm	‰		0,15					
22	Tỷ lệ người lao động tham gia BHXH	%		11,20	10,95	11,08	11,18	11,20	
23	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%		100					
24	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%		100					
25	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường		18,78					
26	Hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%		> 90					
27	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100					
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%		39,0					
28	Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích	Triệu đồng		125					
29	Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã		1					Tây Xuân
30	Xây dựng huyện Tây Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV	Điểm		85					
31	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%		60,00					